join (v.	tham gia, kết nối
thick	dày, đậm 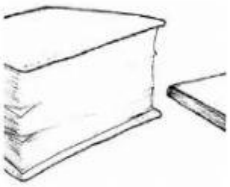
subject (n. /ˈsʌbdʒɪkt /)	chủ đề, đề tài; chủ ngữ
length (n. /leŋθ/)	chiều dài, độ dài
special (adj. /'speʃəl/)	đặc biệt, riêng biệt
take + the test/ the exam/	làm bài kiểm tra
percent (n., adv. /pəˈsent/)	phần trăm
each + (noun)	mỗi một (cái gì đấy)
mall (n. /mɔːl/)	trung tâm mua sắm

Step 1 Book 2 Unit 1 In my backpack SEC.

LIVEWORKSHEETS

usually (adv. /ˈjuː.ʒu.ə.li/)	thường xuyên
clear off	dọn sạch
borrow (v. /ˈbɒr.əʊ/)	vay, mượn
carry (v. /ˈkæri/)	mang, vác, khuân chở
lend (v. /lend/)	cho vay, cho mượn Hình ảnh:
arrive (v. /əˈraɪv/)	đến nơi
sketch	bảng vẽ phác thảo
scratch	cào
blank (adj., n. /blæŋk/)	trống, để trắng; sự trống rỗng
item	(n) khoản, mục, món (đồ), đơn vị
last	kéo dài

Step 1 Book 2 Unit 1 In my backpack SEC.

LIVEWORKSHEETS

week (n. /wiːk/_)	tuần, tuần lễ
month (n. /mʌnθ/)	tháng
post-its	giấy nhớ
before	trước khi
tool	(n) dụng cụ, đồ dùng
measure	đo
length n. /leŋθ/	chiều dài, độ dài
store n., v. /stɔː/	cửa hàng, kho hàng; tích trữ, cho vào kho
light-colored	có màu sáng
mark (n., v. /mɑːk/)	dấu, nhãn, nhãn mác; đánh dấu, ghi dấu
advertisement (/əd'vəːtismənt/)	quảng cáo
select	lựa chọn
back to school	trở lại trường
ink (n. /iŋk/)	mực

LIVEWORKSHEETS